

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 3 năm 2020

Hà Nội, 2020

GIỚI THIỆU

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1260/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2020 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2020), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2020 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 3 năm 2020, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2020 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, quận
Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1603

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

A. TÓM TẮT

- Tính đến quý 3 năm 2020, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 73,8 triệu người, trong đó 54,6 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 66,7% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 74,0%. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 10,7 điểm phần trăm (67,2% và 77,9%).
- Đến Quý 3 năm 2020, cả nước có hơn 53,3 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,3 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 72,3%. Quý 3 năm 2020, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 64,7%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 76,7%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có khoảng 1,4 triệu lao động thiếu việc làm. Trong đó, 76,3% lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 3 năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,29% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động là 2,50%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong tuổi lao động đứng ở mức 4,00%, cao hơn 2,27 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,73%)
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi là 7,24% cao hơn 0,26 điểm phần trăm so với Quý 2. Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 32,6% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 11,29%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,65 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

B. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và tái bùng phát vào cuối tháng 7 tại thành phố Đà Nẵng đã tác động đến tình hình lao động, việc làm của cả nước và ảnh hưởng đến đà khôi phục việc làm và cải thiện thu nhập của người lao động sau thời gian giãn cách toàn xã hội vào tháng 4 năm 2020. Trong quý III năm 2020, tình hình lao động, việc làm và thu nhập của người lao động đã được cải thiện so với quý trước, tuy nhiên các chỉ số về lao động, việc làm và thu nhập của người lao động vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến tháng 9 năm 2020, cả nước có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/ngỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Trong đó, 68,9% người bị giảm thu nhập (với mức giảm thu nhập nhẹ), gần 40,0% phải giảm giờ làm/ngỉ giãn việc/ngỉ luân phiên và khoảng 14,0% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 với 68,9% lao động bị ảnh hưởng; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 66,4% lao động bị ảnh hưởng; tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27,0%.

Lao động đang làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là những người thiếu việc làm nhiều nhất. Lao động phi chính thức đang có xu hướng giảm dần tuy nhiên vẫn chiếm đa số trong thị trường lao động tại Việt Nam. Ngành nghề chỉ đòi hỏi lao động giản đơn thu hút nhiều lao động nhất trong thị trường lao động nước ta tại thời điểm hiện nay.

I. Tình hình lao động việc làm Quý III năm 2020

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước Quý III năm 2020 ước tính là 54,6 triệu người, tăng 1,4 triệu người so với quý trước nhưng vẫn thấp hơn 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy, sau khi ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục vào quý II năm 2020, thị trường lao động đang có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên vẫn chưa thể khôi phục về trạng thái của cùng kỳ năm trước. Sự biến động của lực lượng lao động tại hai thành phố lớn nhất cả nước cũng không nằm ngoài xu hướng này. Tại thành phố Hà Nội, lực lượng lao động quý III năm 2020 là 4,2 triệu người, tăng 123,2 nghìn người so với quý trước và giảm 125,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tại thành phố Hồ Chí Minh, lực lượng lao động quý III năm 2020 là 4,9 triệu người, tăng 130,6 nghìn người so với quý trước và giảm 106,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động Quý III năm 2020 ước tính là 48,6 triệu người, tăng 1,8 triệu người so với quý trước và giảm 639 nghìn người so với

cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,6 triệu người, chiếm 34,1%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,1 triệu người, chiếm 45,5% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước.

Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn khoảng hai phần ba (66,7%) lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (lần lượt đạt 22,3 và 20,8%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (19,0%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm tới 62,1% lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có khoảng 26 triệu người, tương ứng với gần 47,5% lực lượng lao động cả nước trong quý 3 năm 2020.

Ở cấp toàn quốc, Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động¹ Quý III năm 2020 ước tính đạt 74,0%, tăng 1,7% so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của quý trước và giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 68,3%, thấp hơn 11,7 điểm phần trăm so với lực lượng lao động nam (80,0%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 67,2%, khu vực nông thôn là 77,9% (cách biệt 10,7 điểm phần trăm).

Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (82,7%) và Tây Nguyên (81,5%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố này lần lượt là 67,9% và 65,5%. Theo các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị đều thấp hơn nông thôn, trong đó chênh lệch nhiều nhất ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Điều này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

2. Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong Quý III năm 2020 ước tính là 53,3 triệu người, tăng 1,5 triệu người so với quý trước và giảm gần 1,3 triệu người

¹ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 32,8% và lao động nữ có việc làm chiếm 47,2% trong tổng số người có việc làm.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước tính là 17,3 triệu người, chiếm 32,4%; khu vực Công nghiệp và Xây dựng là 16,6 triệu người, chiếm 31,2%; khu vực Dịch vụ là 19,4 triệu người, chiếm 36,4%.

Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp” trở lên trong Quý III năm 2020 ước tính là 12,6 triệu người, chiếm 23,5% số lao động có việc làm của toàn bộ nền kinh tế. Ngành nghề chỉ đòi hỏi lao động giản đơn thu hút nhiều lao động nhất trong thị trường lao động Việt Nam, chiếm 33,2% lao động có việc làm trên toàn quốc. Tỷ lệ người làm các công việc giản đơn còn cao trong bối cảnh đào tạo chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên) cho người lao động còn thấp (khoảng 24,2% đối với lực lượng lao động và 23,5% đối với người lao động có việc làm). Toàn quốc có khoảng 1% lao động làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, tương đương với khoảng 548,1 nghìn người, những người này hầu hết đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (đạt 97,4%).

3. Thất nghiệp, thiếu việc làm

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2020 là hơn 1,2 triệu người, giảm 63,0 nghìn người so với quý trước và tăng 148,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2020 là 2,50%, giảm 0,23 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,33 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2020 là 4,3%, cao hơn 1,94 điểm phần trăm so với Hà Nội (2,36%).

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của khu vực thành thị là 4,0%, giảm 0,46 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,89 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; đây là quý có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của khu vực thành thị cao nhất trong vòng 10 năm qua².

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong Quý III năm 2020 khoảng 408,8 nghìn người, chiếm 32,6% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên quý III năm 2020 là 7,24%, tăng 0,26 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,51 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; cao gấp 4,2 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số trưởng thành (những người từ 25 tuổi trở lên). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 11,29%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,65 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Đáng lưu ý, tỷ lệ

² Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị Quý III của các năm từ 2011 đến 2020 lần lượt là: 3,43%; 3,31%; 3,59%; 3,27%; 3,38%; 3,23%; 3,14%; 3,09%; 3,11%; 4,0%.

thất nghiệp của thanh niên ở thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh khá cao, tương ứng là 9,25% và 10,47%.

Số người thiếu việc làm dựa trên số giờ làm việc thực tế của lao động trong độ tuổi quý III năm 2020 là hơn 1,3 triệu người, giảm 81,4 nghìn người so với quý trước và tăng 560,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lao động thiếu việc làm trong độ tuổi lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm tỷ trọng là 49,3% (giảm 26,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý III năm 2020 là 2,79%, giảm 0,29 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,21 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn cao gấp 1,6 lần so với khu vực thành thị (tương ứng là 3,2% và 1,99%); ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,8%, cao gấp 2,2 lần so với khu vực công nghiệp và xây dựng và cao hơn 2,6 lần so với khu vực dịch vụ.

4. Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong Quý III năm 2020 đạt 5,5 triệu đồng, tăng 258 nghìn đồng so với quý trước và giảm 115 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,4 lần so với thu nhập bình quân của lao động nữ (tương ứng là 6,3 triệu đồng và 4,6 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,5 lần so với lao động ở khu vực nông thôn (tương ứng là 7,0 triệu đồng và 4,8 triệu đồng).

So với quý trước, thu nhập bình quân tháng của người lao động quý III năm 2020 ở ba khu vực kinh tế được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, thu nhập bình quân tháng của người lao động ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,1% so với quý trước và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân tháng của người lao động ở khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,6% so với quý trước và giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân tháng của người lao động ở khu vực dịch vụ tăng 7,3% so với quý trước và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng từ công việc của lao động làm công ăn lương đạt 6,5 triệu đồng, tăng 184 nghìn đồng so với quý trước và giảm 116 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,1 lần so với lao động nữ (tương ứng là 6,8 triệu đồng và 6,1 triệu đồng).

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	73.658,9	36.401,6	37.257,2	73.396,6	36.030,9	37.365,7	74.120,9	36.446,5	37.674,5	73.783,2	35.817,3	37.966,0
15 - 19 tuổi	6.318,7	3.312,6	3.006,1	6.547,0	3.408,1	3.138,9	5.642,1	2.921,6	2.720,5	5.485,6	2.832,0	2.653,6
20 - 24 tuổi	6.221,8	3.189,9	3.032,0	5.914,3	3.017,0	2.897,3	5.361,7	2.753,4	2.608,3	5.044,9	2.586,3	2.458,6
25 - 29 tuổi	7.366,8	3.705,5	3.661,3	7.079,0	3.599,5	3.479,5	7.104,6	3.608,0	3.496,6	7.004,5	3.493,5	3.511,0
30 - 34 tuổi	7.932,5	4.067,2	3.865,3	7.869,8	3.952,5	3.917,4	7.933,7	3.961,9	3.971,8	7.874,6	3.938,6	3.936,1
35 - 39 tuổi	7.781,1	3.980,9	3.800,2	7.906,7	3.976,1	3.930,6	8.023,6	4.072,3	3.951,3	8.172,1	4.094,4	4.077,6
40 - 44 tuổi	6.888,5	3.477,9	3.410,6	7.016,0	3.539,9	3.476,0	7.154,4	3.597,7	3.556,7	7.247,8	3.583,1	3.664,7
45 - 49 tuổi	6.520,5	3.317,5	3.202,9	6.529,0	3.316,9	3.212,1	6.548,8	3.312,2	3.236,6	6.947,9	3.527,9	3.420,0
50 - 54 tuổi	6.075,8	3.081,0	2.994,8	5.940,0	2.978,6	2.961,3	6.137,7	3.056,1	3.081,6	6.251,5	3.074,0	3.177,6
55 - 59 tuổi	5.474,0	2.709,5	2.764,5	5.330,3	2.685,0	2.645,3	5.538,4	2.792,0	2.746,4	5.485,2	2.763,5	2.721,7
60 - 64 tuổi	4.224,8	1.924,8	2.300,0	4.253,9	1.912,8	2.341,1	4.683,3	2.179,5	2.503,8	4.554,4	2.025,7	2.528,7
65 tuổi trở lên	8.854,4	3.634,8	5.219,6	9.010,6	3.644,4	5.366,3	9.992,7	4.191,8	5.801,0	9.714,7	3.898,3	5.816,4
THÀNH THỊ	26.397,4	12.876,9	13.520,6	26.512,0	12.769,3	13.742,7	27.294,6	13.196,6	14.098,0	27.082,8	12.956,0	14.126,8
15 - 19 tuổi	2.444,6	1.241,4	1.203,1	2.542,6	1.274,6	1.268,0	1.966,1	1.024,1	942,0	2.241,4	1.152,5	1.089,0
20 - 24 tuổi	2.410,7	1.175,1	1.235,6	2.355,6	1.146,8	1.208,8	2.042,3	995,6	1.046,7	1.963,4	998,1	965,3
25 - 29 tuổi	2.622,9	1.261,0	1.361,9	2.556,7	1.261,9	1.294,8	2.654,6	1.300,3	1.354,2	2.657,8	1.277,8	1.380,0
30 - 34 tuổi	2.873,5	1.416,5	1.457,0	2.871,6	1.389,2	1.482,4	2.993,2	1.415,1	1.578,1	2.895,8	1.370,1	1.525,7
35 - 39 tuổi	2.949,3	1.473,4	1.475,8	2.974,8	1.437,9	1.537,0	3.077,3	1.528,5	1.548,8	3.087,3	1.511,1	1.576,2
40 - 44 tuổi	2.433,9	1.217,2	1.216,7	2.519,2	1.236,6	1.282,6	2.613,1	1.278,2	1.335,0	2.597,2	1.257,6	1.339,5
45 - 49 tuổi	2.212,6	1.136,0	1.076,6	2.267,1	1.159,2	1.107,9	2.349,8	1.188,5	1.161,3	2.459,6	1.229,8	1.229,7
50 - 54 tuổi	2.010,5	1.034,0	976,5	1.980,3	977,7	1.002,6	2.141,0	1.047,2	1.093,8	2.174,0	1.038,8	1.135,2
55 - 59 tuổi	1.929,6	914,8	1.014,8	1.901,4	907,0	994,4	2.054,8	1.004,7	1.050,1	2.001,3	979,0	1.022,3
60 - 64 tuổi	1.630,4	761,6	868,8	1.637,4	757,0	880,4	1.863,0	894,7	968,3	1.793,1	817,0	976,2
65 tuổi trở lên	2.879,4	1.245,7	1.633,8	2.905,2	1.221,4	1.683,8	3.539,5	1.519,6	2.019,9	3.212,0	1.324,3	1.887,8
NÔNG THÔN	47.261,5	23.524,8	23.736,7	46.884,6	23.261,6	23.623,0	46.826,3	23.249,8	23.576,4	46.700,4	22.861,2	23.839,2
15 - 19 tuổi	3.874,1	2.071,1	1.803,0	4.004,4	2.133,5	1.870,9	3.676,0	1.897,5	1.778,5	3.244,1	1.679,5	1.564,6
20 - 24 tuổi	3.811,1	2.014,7	1.796,4	3.558,7	1.870,2	1.688,5	3.319,4	1.757,8	1.561,6	3.081,5	1.588,2	1.493,3
25 - 29 tuổi	4.743,9	2.444,5	2.299,4	4.522,3	2.337,7	2.184,6	4.450,0	2.307,7	2.142,3	4.346,7	2.215,7	2.131,0
30 - 34 tuổi	5.059,0	2.650,7	2.408,3	4.998,3	2.563,3	2.435,0	4.940,5	2.546,8	2.393,7	4.978,9	2.568,5	2.410,4
35 - 39 tuổi	4.831,9	2.507,5	2.324,4	4.931,9	2.538,3	2.393,6	4.946,3	2.543,8	2.402,5	5.084,8	2.583,4	2.501,5
40 - 44 tuổi	4.454,6	2.260,7	2.193,9	4.496,8	2.303,4	2.193,4	4.541,3	2.319,5	2.221,7	4.650,6	2.325,4	2.325,1
45 - 49 tuổi	4.307,9	2.181,5	2.126,3	4.261,9	2.157,7	2.104,2	4.199,0	2.123,6	2.075,3	4.488,3	2.298,1	2.190,3
50 - 54 tuổi	4.065,3	2.046,9	2.018,3	3.959,6	2.000,9	1.958,7	3.996,7	2.008,9	1.987,8	4.077,5	2.035,1	2.042,4
55 - 59 tuổi	3.544,4	1.794,7	1.749,7	3.428,9	1.777,9	1.650,9	3.483,5	1.787,3	1.696,3	3.483,9	1.784,5	1.699,4
60 - 64 tuổi	2.594,4	1.163,2	1.431,2	2.616,5	1.155,8	1.460,7	2.820,3	1.284,8	1.535,5	2.761,3	1.208,7	1.552,6
65 tuổi trở lên	5.975,0	2.389,1	3.585,9	6.105,4	2.422,9	3.682,5	6.453,2	2.672,1	3.781,1	6.502,7	2.574,0	3.928,7

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	56.004,6	29.461,8	26.542,8	55.331,5	29.254,8	26.076,7	53.147,4	28.222,2	24.925,3	54.580,4	28.641,5	25.938,8
15 - 19 tuổi	2.207,2	1.244,5	962,6	2.252,9	1.267,1	985,8	1.786,5	1.012,9	773,6	1.598,4	905,0	693,5
20 - 24 tuổi	4.854,7	2.588,2	2.266,5	4.777,4	2.559,6	2.217,9	4.090,2	2.220,6	1.869,7	4.049,5	2.147,7	1.901,8
25 - 29 tuổi	6.793,3	3.522,3	3.270,9	6.667,4	3.511,6	3.155,9	6.261,1	3.344,8	2.916,3	6.579,8	3.400,8	3.179,1
30 - 34 tuổi	7.473,0	3.927,2	3.545,8	7.439,3	3.874,8	3.564,5	7.240,4	3.766,4	3.474,0	7.479,3	3.860,7	3.618,6
35 - 39 tuổi	7.387,6	3.876,5	3.511,2	7.507,5	3.908,7	3.598,8	7.450,4	3.904,6	3.545,8	7.796,9	4.025,1	3.771,8
40 - 44 tuổi	6.573,6	3.402,3	3.171,3	6.658,6	3.468,9	3.189,7	6.627,0	3.450,6	3.176,4	6.841,0	3.490,0	3.351,0
45 - 49 tuổi	6.128,3	3.235,4	2.892,9	6.058,5	3.211,5	2.847,1	5.913,3	3.141,7	2.771,6	6.409,0	3.410,3	2.998,6
50 - 54 tuổi	5.472,5	2.912,6	2.560,0	5.254,9	2.800,9	2.454,0	5.190,7	2.783,4	2.407,3	5.464,0	2.863,5	2.600,6
55 - 59 tuổi	4.202,7	2.380,0	1.822,7	3.962,2	2.302,6	1.659,5	3.852,4	2.229,7	1.622,7	3.940,2	2.336,0	1.604,2
60 - 64 tuổi	2.462,3	1.208,8	1.253,5	2.400,1	1.179,3	1.220,7	2.403,4	1.212,6	1.190,9	2.322,2	1.169,6	1.152,7
65 tuổi trở lên	2.449,3	1.164,0	1.285,2	2.352,8	1.169,9	1.182,9	2.331,9	1.154,9	1.177,0	2.100,0	1.032,9	1.067,2
THÀNH THỊ	18.248,1	9.624,5	8.623,6	18.175,3	9.506,6	8.668,8	17.807,2	9.401,7	8.405,5	18.191,3	9.458,2	8.733,2
15 - 19 tuổi	488,3	258,4	229,9	455,1	231,3	223,8	383,4	201,5	182,0	333,2	182,1	151,1
20 - 24 tuổi	1.567,4	787,8	779,6	1.651,6	837,8	813,7	1.407,8	715,6	692,2	1.304,3	672,4	631,9
25 - 29 tuổi	2.405,1	1.205,8	1.199,3	2.383,4	1.223,5	1.159,9	2.331,7	1.212,9	1.118,8	2.449,7	1.224,9	1.224,8
30 - 34 tuổi	2.687,2	1.380,7	1.306,5	2.655,5	1.358,6	1.296,9	2.712,3	1.363,1	1.349,2	2.694,0	1.331,5	1.362,5
35 - 39 tuổi	2.758,4	1.444,1	1.314,3	2.770,3	1.411,6	1.358,7	2.830,4	1.467,2	1.363,2	2.879,5	1.469,9	1.409,6
40 - 44 tuổi	2.274,8	1.192,7	1.082,1	2.327,4	1.201,4	1.126,0	2.362,3	1.214,5	1.147,8	2.356,7	1.203,4	1.153,3
45 - 49 tuổi	1.991,9	1.103,3	888,5	2.003,4	1.103,4	900,0	2.040,2	1.114,1	926,2	2.136,6	1.168,5	968,2
50 - 54 tuổi	1.657,9	945,1	712,7	1.579,2	877,0	702,2	1.647,4	904,6	742,7	1.688,9	905,8	783,1
55 - 59 tuổi	1.210,3	690,0	520,4	1.151,3	657,3	494,0	1.077,7	675,2	402,4	1.171,6	696,4	475,2
60 - 64 tuổi	686,6	357,9	328,7	677,0	346,2	330,7	570,6	311,8	258,8	676,9	359,9	317,0
65 tuổi trở lên	520,3	258,7	261,6	521,3	258,5	262,8	443,4	221,3	222,0	499,8	243,4	256,4
NÔNG THÔN	37.756,4	19.837,3	17.919,1	37.156,2	19.748,2	17.407,9	35.340,2	18.820,4	16.519,7	36.389,0	19.183,4	17.205,6
15 - 19 tuổi	1.718,9	986,1	732,7	1.797,8	1.035,8	761,9	1.403,0	811,4	591,6	1.265,2	722,8	542,4
20 - 24 tuổi	3.287,3	1.800,3	1.487,0	3.125,9	1.721,7	1.404,1	2.682,4	1.505,0	1.177,4	2.745,2	1.475,3	1.269,9
25 - 29 tuổi	4.388,1	2.316,5	2.071,6	4.284,1	2.288,1	1.996,0	3.929,3	2.131,9	1.797,5	4.130,1	2.175,9	1.954,2
30 - 34 tuổi	4.785,8	2.546,5	2.239,3	4.783,7	2.516,2	2.267,6	4.528,1	2.403,3	2.124,8	4.785,4	2.529,3	2.256,1
35 - 39 tuổi	4.629,2	2.432,4	2.196,8	4.737,2	2.497,0	2.240,1	4.620,0	2.437,4	2.182,6	4.917,4	2.555,3	2.362,1
40 - 44 tuổi	4.298,8	2.209,6	2.089,2	4.331,2	2.267,5	2.063,7	4.264,7	2.236,1	2.028,6	4.484,2	2.286,6	2.197,6
45 - 49 tuổi	4.136,5	2.132,1	2.004,4	4.055,2	2.108,1	1.947,1	3.873,1	2.027,6	1.845,4	4.272,3	2.241,9	2.030,4
50 - 54 tuổi	3.814,7	1.967,4	1.847,2	3.675,7	1.923,9	1.751,8	3.543,4	1.878,8	1.664,6	3.775,1	1.957,6	1.817,5
55 - 59 tuổi	2.992,4	1.690,1	1.302,3	2.810,9	1.645,3	1.165,5	2.774,8	1.554,5	1.220,3	2.768,6	1.639,6	1.129,0
60 - 64 tuổi	1.775,7	850,9	924,9	1.723,1	833,1	890,0	1.832,8	900,8	932,0	1.645,3	809,6	835,7
65 tuổi trở lên	1.929,0	905,4	1.023,7	1.831,5	911,4	920,1	1.888,6	933,6	955,0	1.600,2	789,5	810,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	56.004,6	29.461,8	26.542,8	55.331,5	29.254,8	26.076,7	53.147,4	28.222,2	24.925,3	54.580,4	28.641,5	25.938,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.776,8	3.945,5	3.831,3	7.719,1	3.923,7	3.795,4	7.403,8	3.775,1	3.628,7	7.647,4	3.888,3	3.759,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.382,3	4.215,2	4.167,1	8.090,7	4.120,7	3.970,0	7.781,7	3.961,1	3.820,6	8.002,8	3.933,4	4.069,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.810,3	6.119,1	5.691,2	11.516,6	6.018,0	5.498,6	11.101,3	5.786,8	5.314,5	11.326,5	5.815,6	5.510,9
V4 Tây Nguyên	3.514,7	1.839,1	1.675,6	3.491,5	1.827,2	1.664,3	3.341,7	1.775,0	1.566,7	3.429,9	1.802,7	1.627,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.427,7	2.928,5	2.499,3	5.522,4	2.982,7	2.539,7	5.316,8	2.879,4	2.437,4	5.437,8	2.945,5	2.492,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.907,6	5.562,3	4.345,3	9.826,0	5.540,4	4.285,7	9.356,7	5.361,2	3.995,5	9.636,7	5.495,4	4.141,2
V7 Hà Nội	4.308,1	2.195,6	2.112,6	4.233,3	2.168,7	2.064,6	4.057,3	2.078,4	1.978,9	4.180,5	2.129,8	2.050,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.876,9	2.656,5	2.220,4	4.931,8	2.673,5	2.258,4	4.788,2	2.605,2	2.183,0	4.918,8	2.630,8	2.288,0
THÀNH THỊ	18.248,1	9.624,5	8.623,6	18.175,3	9.506,6	8.668,8	17.807,2	9.401,7	8.405,5	18.191,3	9.458,2	8.733,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.274,0	623,8	650,1	1.235,8	606,7	629,0	1.146,4	570,6	575,9	1.228,9	591,2	637,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.241,1	1.136,8	1.104,2	2.160,3	1.101,6	1.058,7	2.096,7	1.074,5	1.022,2	2.160,1	1.063,3	1.096,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.124,7	1.615,1	1.509,6	3.055,2	1.585,8	1.469,3	2.906,8	1.518,0	1.388,8	3.055,8	1.555,7	1.500,1
V4 Tây Nguyên	960,0	498,1	461,9	947,3	490,7	456,6	893,3	471,2	422,1	901,5	459,2	442,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.555,8	1.332,5	1.223,2	2.620,0	1.378,8	1.241,2	3.001,7	1.592,4	1.409,3	2.915,1	1.570,4	1.344,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.314,2	1.293,2	1.021,0	2.371,0	1.310,8	1.060,2	2.203,6	1.245,8	957,7	2.269,0	1.265,7	1.003,3
V7 Hà Nội	1.966,2	1.006,7	959,5	1.961,2	998,8	962,4	1.843,2	943,9	899,4	1.852,8	939,9	912,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.812,3	2.118,2	1.694,1	3.824,6	2.033,3	1.791,2	3.715,6	1.985,4	1.730,2	3.808,1	2.012,7	1.795,5
NÔNG THÔN	37.756,4	19.837,3	17.919,1	37.156,2	19.748,2	17.407,9	35.340,2	18.820,4	16.519,7	36.389,0	19.183,4	17.205,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.502,9	3.321,6	3.181,2	6.483,3	3.317,0	3.166,4	6.257,3	3.204,5	3.052,8	6.418,5	3.297,1	3.121,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.141,3	3.078,4	3.062,9	5.930,4	3.019,1	2.911,3	5.685,0	2.886,6	2.798,4	5.842,7	2.870,1	2.972,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.685,6	4.504,0	4.181,6	8.461,4	4.432,1	4.029,3	8.194,6	4.268,8	3.925,7	8.270,7	4.259,9	4.010,8
V4 Tây Nguyên	2.554,7	1.341,0	1.213,7	2.544,2	1.336,5	1.207,7	2.448,4	1.303,9	1.144,6	2.528,4	1.343,4	1.184,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.872,0	1.595,9	1.276,0	2.902,3	1.603,9	1.298,5	2.315,1	1.287,0	1.028,1	2.522,7	1.375,1	1.147,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.593,4	4.269,1	3.324,3	7.455,1	4.229,6	3.225,5	7.153,1	4.115,3	3.037,8	7.367,6	4.229,7	3.137,9
V7 Hà Nội	2.342,0	1.188,9	1.153,1	2.272,1	1.169,9	1.102,1	2.214,1	1.134,6	1.079,5	2.327,7	1.189,9	1.137,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1.064,7	538,3	526,3	1.107,3	640,1	467,1	1.072,6	619,8	452,8	1.110,7	618,2	492,5

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 4

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	56.004,6	29.461,8	26.542,8	55.331,5	29.254,8	26.076,7	53.147,4	28.222,2	24.925,3	54.580,4	28.641,5	25.938,8
1 Không có trình độ CMKT	42.869,0	21.916,3	20.952,7	42.196,3	21.509,3	20.686,9	40.405,3	20.573,9	19.831,4	41.369,6	20.910,1	20.459,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2.112,0	1.895,2	216,7	2.510,3	2.343,9	166,3	2.496,3	2.330,6	165,7	2.548,0	2.362,5	185,5
3 Trung cấp	2.535,4	1.466,9	1.068,5	2.421,2	1.384,2	1.037,0	2.326,4	1.367,4	959,0	2.354,2	1.357,6	996,6
4 Cao đẳng	2.169,9	1.012,5	1.157,3	2.138,0	976,7	1.161,3	1.998,2	938,9	1.059,3	2.093,0	932,8	1.160,2
5 Đại học trở lên	6.318,4	3.170,8	3.147,5	6.065,7	3.040,6	3.025,1	5.921,2	3.011,4	2.909,8	6.215,7	3.078,6	3.137,0
THÀNH THỊ	18.248,1	9.624,5	8.623,6	18.175,3	9.506,6	8.668,8	17.807,2	9.401,7	8.405,5	18.191,3	9.458,2	8.733,2
1 Không có trình độ CMKT	10.919,7	5.531,3	5.388,3	10.932,3	5.420,6	5.511,7	10.783,1	5.380,2	5.402,9	10.990,1	5.443,6	5.546,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	932,1	848,7	83,4	1.069,1	993,0	76,1	1.100,6	1.020,6	80,0	1.085,0	992,4	92,6
3 Trung cấp	1.117,6	597,8	519,8	1.071,0	572,4	498,6	1.031,7	552,1	479,7	1.049,9	550,0	499,9
4 Cao đẳng	1.053,9	487,9	565,9	1.018,5	464,7	553,8	976,2	466,4	509,8	1.027,7	461,2	566,5
5 Đại học trở lên	4.224,9	2.158,7	2.066,2	4.084,5	2.055,9	2.028,6	3.915,5	1.982,4	1.933,1	4.038,7	2.010,9	2.027,7
NÔNG THÔN	37.756,4	19.837,3	17.919,1	37.156,2	19.748,2	17.407,9	35.340,2	18.820,4	16.519,7	36.389,0	19.183,4	17.205,6
1 Không có trình độ CMKT	31.949,3	16.385,0	15.564,3	31.264,0	16.088,7	15.175,3	29.622,2	15.193,7	14.428,5	30.379,5	15.466,5	14.913,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.179,8	1.046,5	133,3	1.441,2	1.350,9	90,2	1.395,7	1.310,0	85,7	1.463,0	1.370,1	92,9
3 Trung cấp	1.417,8	869,1	548,7	1.350,2	811,8	538,4	1.294,7	815,4	479,3	1.304,2	807,5	496,7
4 Cao đẳng	1.116,0	524,6	591,4	1.119,6	512,0	607,5	1.022,0	472,5	549,5	1.065,3	471,6	593,7
5 Đại học trở lên	2.093,5	1.012,1	1.081,4	1.981,2	984,7	996,5	2.005,7	1.028,9	976,8	2.177,0	1.067,7	1.109,3

Lưu ý: () Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên), Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7	51.811,2	27.530,7	24.280,5	53.328,0	28.132,8	25.195,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.705,2	3.897,1	3.808,2	7.649,1	3.881,4	3.767,7	7.342,3	3.741,8	3.600,5	7.585,0	3.864,5	3.720,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.212,9	4.126,7	4.086,2	7.950,1	4.040,4	3.909,7	7.645,9	3.882,1	3.763,8	7.876,5	3.875,5	4.001,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.502,2	5.945,9	5.556,3	11.230,1	5.872,3	5.357,8	10.773,6	5.615,9	5.157,7	10.968,2	5.664,4	5.303,8
V4 Tây Nguyên	3.474,4	1.817,8	1.656,5	3.428,8	1.802,4	1.626,4	3.289,0	1.747,2	1.541,8	3.384,5	1.791,2	1.593,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.329,9	2.876,2	2.453,7	5.387,6	2.919,9	2.467,7	5.154,4	2.790,7	2.363,7	5.305,0	2.885,3	2.419,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.687,3	5.449,1	4.238,3	9.589,8	5.434,4	4.155,4	9.078,1	5.231,1	3.846,9	9.403,4	5.406,0	3.997,3
V7 Hà Nội	4.244,0	2.165,6	2.078,4	4.173,4	2.145,2	2.028,2	3.949,3	2.025,6	1.923,7	4.089,9	2.095,2	1.994,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.739,7	2.584,4	2.155,3	4.804,5	2.619,6	2.184,9	4.578,5	2.496,3	2.082,2	4.715,6	2.550,6	2.164,9
THÀNH THỊ	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2	17.040,9	9.014,3	8.026,5	17.511,9	9.180,0	8.331,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.241,7	604,4	637,3	1.209,7	592,8	616,9	1.117,3	555,0	562,3	1.202,5	581,3	621,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.179,6	1.105,6	1.074,0	2.104,7	1.074,1	1.030,7	2.037,7	1.045,6	992,1	2.106,1	1.041,8	1.064,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.004,0	1.549,4	1.454,6	2.931,1	1.524,3	1.406,8	2.722,0	1.420,3	1.301,7	2.879,6	1.478,2	1.401,4
V4 Tây Nguyên	936,7	488,7	447,9	922,2	481,8	440,5	873,7	462,6	411,1	876,4	452,5	423,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.497,3	1.303,8	1.193,5	2.541,7	1.341,4	1.200,2	2.896,7	1.537,8	1.358,9	2.833,0	1.531,8	1.301,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.237,2	1.247,2	990,1	2.296,8	1.274,6	1.022,2	2.108,1	1.199,2	908,9	2.196,3	1.235,7	960,7
V7 Hà Nội	1.928,2	990,2	938,0	1.915,4	981,5	933,9	1.752,9	899,6	853,3	1.783,5	913,3	870,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.691,7	2.049,6	1.642,0	3.717,1	1.989,0	1.728,1	3.532,5	1.894,3	1.638,2	3.634,4	1.945,4	1.689,0
NÔNG THÔN	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5	34.770,3	18.516,4	16.253,9	35.816,1	18.952,8	16.863,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.463,5	3.292,6	3.170,9	6.439,4	3.288,6	3.150,8	6.225,0	3.186,9	3.038,2	6.382,4	3.283,1	3.099,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.033,4	3.021,1	3.012,2	5.845,3	2.966,3	2.879,0	5.608,2	2.836,5	2.771,7	5.770,4	2.833,7	2.936,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.498,2	4.396,5	4.101,7	8.299,0	4.348,0	3.951,0	8.051,7	4.195,6	3.856,1	8.088,6	4.186,1	3.902,4
V4 Tây Nguyên	2.537,7	1.329,1	1.208,6	2.506,6	1.320,7	1.185,9	2.415,3	1.284,6	1.130,7	2.508,1	1.338,6	1.169,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.832,6	1.572,4	1.260,2	2.845,9	1.578,5	1.267,5	2.257,7	1.252,9	1.004,8	2.472,0	1.353,6	1.118,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.450,1	4.201,9	3.248,2	7.293,0	4.159,7	3.133,2	6.970,0	4.031,9	2.938,1	7.207,0	4.170,4	3.036,7
V7 Hà Nội	2.315,8	1.175,4	1.140,4	2.258,0	1.163,7	1.094,3	2.196,4	1.126,0	1.070,4	2.306,4	1.182,0	1.124,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1.048,0	534,8	513,3	1.087,4	630,6	456,8	1.046,0	602,0	444,0	1.081,2	605,3	475,9

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh, Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 6

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7	51.811,2	27.530,7	24.280,5	53.328,0	28.132,8	25.195,2
1 Không có trình độ CMKT	42.124,9	21.499,6	20.625,3	41.510,7	21.126,6	20.384,2	39.466,8	20.110,3	19.356,5	40.769,8	20.621,0	20.148,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2.079,4	1.865,3	214,1	2.471,4	2.306,7	164,7	2.413,0	2.251,1	161,9	2.502,3	2.322,9	179,4
3 Trung cấp	2.480,7	1.440,1	1.040,6	2.349,0	1.364,6	984,4	2.269,7	1.338,7	930,9	2.243,0	1.327,2	915,7
4 Cao đẳng	2.081,8	978,4	1.103,4	2.025,1	942,9	1.082,2	1.913,0	897,6	1.015,5	1.930,8	890,9	1.039,9
5 Đại học trở lên	6.128,9	3.079,4	3.049,5	5.857,2	2.974,9	2.882,3	5.748,6	2.932,9	2.815,7	5.882,1	2.970,7	2.911,4
THÀNH THỊ	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2	17.040,9	9.014,3	8.026,5	17.511,9	9.180,0	8.331,9
1 Không có trình độ CMKT	10.597,3	5.347,1	5.250,2	10.668,9	5.270,5	5.398,3	10.289,6	5.143,5	5.146,1	10.706,4	5.297,8	5.408,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	916,9	836,1	80,8	1.047,4	973,0	74,4	1.049,0	970,3	78,6	1.060,2	969,2	91,0
3 Trung cấp	1.090,0	587,1	502,9	1.025,8	560,4	465,4	990,9	533,4	457,5	994,1	534,0	460,1
4 Cao đẳng	1.005,9	470,9	534,9	954,0	445,1	508,9	926,3	441,4	484,9	938,7	440,4	498,3
5 Đại học trở lên	4.106,3	2.097,7	2.008,6	3.942,6	2.010,5	1.932,1	3.785,1	1.925,6	1.859,5	3.812,5	1.938,5	1.873,9
NÔNG THÔN	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5	34.770,3	18.516,4	16.253,9	35.816,1	18.952,8	16.863,3
1 Không có trình độ CMKT	31.527,6	16.152,5	15.375,2	30.841,9	15.856,0	14.985,8	29.177,3	14.966,9	14.210,4	30.063,4	15.323,3	14.740,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.162,5	1.029,2	133,3	1.423,9	1.333,7	90,2	1.364,0	1.280,8	83,2	1.442,1	1.353,7	88,4
3 Trung cấp	1.390,7	853,0	537,8	1.323,2	804,2	519,0	1.278,7	805,3	473,4	1.248,9	793,2	455,7
4 Cao đẳng	1.075,9	507,4	568,5	1.071,0	497,7	573,3	986,7	456,2	530,6	992,1	450,5	541,6
5 Đại học trở lên	2.022,6	981,8	1.040,8	1.914,6	964,5	950,1	1.963,5	1.007,3	956,2	2.069,6	1.032,2	1.037,4

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 7**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7	51.811,2	27.530,7	24.280,5	53.328,0	28.132,8	25.195,2
1 Nhà nước	4.202,1	2.061,7	2.140,3	4.085,5	1.955,4	2.130,1	4.162,7	2.020,6	2.142,1	4.416,8	2.134,2	2.282,7
2 Ngoài nhà nước	46.886,8	25.362,2	21.524,6	46.256,3	25.309,2	20.947,1	43.969,2	24.107,6	19.861,6	45.162,4	24.626,2	20.536,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3.805,9	1.438,5	2.367,4	3.871,6	1.451,0	2.420,6	3.679,3	1.402,5	2.276,8	3.748,7	1.372,4	2.376,3
4 Không xác định	0,9	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2	17.040,9	9.014,3	8.026,5	17.511,9	9.180,0	8.331,9
1 Nhà nước	2.268,1	1.142,5	1.125,6	2.201,0	1.078,8	1.122,2	2.181,0	1.083,6	1.097,4	2.280,7	1.144,2	1.136,5
2 Ngoài nhà nước	14.075,7	7.644,4	6.431,4	13.933,1	7.556,9	6.376,2	13.308,1	7.269,1	6.039,0	13.806,9	7.456,1	6.350,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1.372,4	552,0	820,4	1.504,6	623,8	880,8	1.551,8	661,6	890,1	1.424,3	579,7	844,6
4 Không xác định	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5	34.770,3	18.516,4	16.253,9	35.816,1	18.952,8	16.863,3
1 Nhà nước	1.933,9	919,2	1.014,8	1.884,5	876,7	1.007,8	1.981,6	937,0	1.044,6	2.136,1	990,0	1.146,1
2 Ngoài nhà nước	32.811,1	17.717,8	15.093,2	32.323,2	17.752,3	14.570,9	30.661,1	16.838,5	13.822,7	31.355,5	17.170,1	14.185,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2.433,5	886,5	1.547,0	2.366,9	827,1	1.539,8	2.127,5	740,9	1.386,7	2.324,5	792,7	1.531,7
4 Không xác định	0,8	0,2	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7	51.811,2	27.530,7	24.280,5	53.328,0	28.132,8	25.195,2
1 Chủ cơ sở	1.444,6	1.065,3	379,4	1.583,6	1.163,8	419,8	1.475,0	1.076,2	398,9	1.424,4	1.034,8	389,6
2 Tự làm	19.329,7	10.013,6	9.316,1	19.056,4	10.272,5	8.783,9	18.643,6	9.958,4	8.685,2	19.837,5	10.380,3	9.457,2
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7.246,9	2.439,0	4.807,9	7.467,1	2.473,2	4.993,9	6.762,8	2.202,5	4.560,3	6.065,6	1.936,2	4.129,4
4 Làm công ăn lương	26.869,5	15.340,5	11.529,0	26.100,8	14.803,0	11.297,7	24.923,4	14.289,5	10.633,8	25.991,2	14.773,7	11.217,5
5 Xã viên hợp tác xã	4,9	4,4	0,5	5,4	3,0	2,4	6,4	4,1	2,3	9,3	7,9	1,4
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2	17.040,9	9.014,3	8.026,5	17.511,9	9.180,0	8.331,9
1 Chủ cơ sở	787,4	538,5	248,8	842,0	553,7	288,3	769,9	507,9	262,0	769,5	513,3	256,2
2 Tự làm	4.597,5	2.224,2	2.373,3	4.507,5	2.241,1	2.266,4	4.422,6	2.197,4	2.225,2	4.866,7	2.340,2	2.526,5
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1.303,1	522,5	780,6	1.323,5	520,5	803,0	1.210,2	458,0	752,2	1.117,8	418,3	699,5
4 Làm công ăn lương	11.025,9	6.051,3	4.974,6	10.965,1	5.943,6	5.021,6	10.636,9	5.850,0	4.786,9	10.754,2	5.905,4	4.848,8
5 Xã viên hợp tác xã	2,4	2,4	0,0	0,6	0,6	0,0	1,2	1,0	0,2	3,6	2,8	0,8
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5	34.770,3	18.516,4	16.253,9	35.816,1	18.952,8	16.863,3
1 Chủ cơ sở	657,3	526,7	130,5	741,7	610,1	131,6	705,1	568,2	136,9	654,9	521,5	133,4
2 Tự làm	14.732,2	7.789,5	6.942,8	14.548,9	8.031,5	6.517,5	14.220,9	7.760,9	6.460,0	14.970,8	8.040,1	6.930,7
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	5.943,8	1.916,5	4.027,3	6.143,6	1.952,7	4.190,9	5.552,6	1.744,6	3.808,1	4.947,7	1.517,9	3.429,9
4 Làm công ăn lương	15.843,6	9.289,2	6.554,4	15.135,6	8.859,5	6.276,1	14.286,4	8.439,5	5.846,9	15.236,9	8.868,3	6.368,7
5 Xã viên hợp tác xã	2,5	1,9	0,5	4,8	2,4	2,4	5,2	3,1	2,1	5,7	5,2	0,6
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7	51.811,2	27.530,7	24.280,5	53.328,0	28.132,8	25.195,2
1 Nhà lãnh đạo	540,6	408,0	132,6	567,8	412,8	155,0	526,1	389,8	136,2	548,1	406,0	142,1
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4.685,7	2.125,2	2.560,5	4.418,5	2.043,6	2.374,9	4.266,5	1.961,4	2.305,1	4.260,1	1.925,9	2.334,2
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.788,6	810,2	978,4	1.763,6	789,4	974,1	1.640,4	731,4	909,1	1.715,9	737,9	978,1
4 Nhân viên	1.040,0	520,6	519,5	1.058,6	579,2	479,4	1.008,8	548,7	460,1	991,0	524,9	466,1
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9.731,2	3.870,6	5.860,7	9.589,5	3.842,3	5.747,2	9.297,4	3.671,7	5.625,7	9.670,5	3.763,5	5.907,0
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3.764,2	2.438,9	1.325,3	3.776,9	2.513,4	1.263,5	3.898,3	2.531,5	1.366,8	3.944,0	2.576,1	1.368,0
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7.708,5	5.666,2	2.042,3	7.544,5	5.560,8	1.983,7	7.264,1	5.465,0	1.799,1	7.220,0	5.456,7	1.763,3
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6.939,6	3.851,7	3.087,9	7.161,5	3.975,7	3.185,8	6.779,6	3.725,4	3.054,2	7.181,4	3.901,5	3.279,9
9 Nghề giản đơn	18.582,1	9.065,4	9.516,7	18.218,1	8.899,5	9.318,6	17.020,3	8.409,1	8.611,2	17.698,0	8.749,7	8.948,3
10 Không phân loại	115,1	106,0	9,1	114,4	98,8	15,6	109,7	96,7	13,0	98,9	90,7	8,2
THÀNH THỊ	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2	17.040,9	9.014,3	8.026,5	17.511,9	9.180,0	8.331,9
1 Nhà lãnh đạo	347,6	264,1	83,5	364,5	264,8	99,7	316,7	231,4	85,3	332,2	243,8	88,4
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3.182,4	1.492,9	1.689,6	3.015,9	1.419,8	1.596,1	2.879,3	1.362,6	1.516,7	2.847,5	1.335,1	1.512,4
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	945,4	441,3	504,2	907,3	412,0	495,2	882,1	404,1	478,0	924,3	416,0	508,4
4 Nhân viên	570,5	271,0	299,5	617,8	325,0	292,7	579,0	296,2	282,8	560,5	284,3	276,2
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.795,3	1.952,5	2.842,8	4.815,6	1.982,6	2.833,0	4.529,3	1.803,5	2.725,8	4.816,6	1.902,0	2.914,5
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	472,7	341,2	131,5	473,2	333,5	139,7	464,5	324,9	139,6	481,9	335,4	146,5
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2.319,0	1.687,0	631,9	2.262,4	1.657,6	604,8	2.299,3	1.723,9	575,4	2.335,2	1.761,6	573,7
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2.446,0	1.534,3	911,7	2.660,3	1.619,4	1.040,9	2.699,7	1.632,6	1.067,2	2.603,1	1.602,4	1.000,7
9 Nghề giản đơn	2.551,1	1.275,5	1.275,6	2.452,6	1.183,6	1.269,0	2.319,3	1.171,6	1.147,7	2.546,4	1.240,7	1.305,8
10 Không phân loại	86,4	79,2	7,2	69,1	61,0	8,1	71,6	63,5	8,0	64,3	58,8	5,5
NÔNG THÔN	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5	34.770,3	18.516,4	16.253,9	35.816,1	18.952,8	16.863,3
1 Nhà lãnh đạo	193,0	143,9	49,1	203,3	148,0	55,3	209,4	158,4	51,0	216,0	162,2	53,7
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1.503,3	632,3	871,0	1.402,6	623,8	778,8	1.387,2	598,8	788,4	1.412,6	590,7	821,8
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	843,2	369,0	474,2	856,3	377,4	478,9	758,3	327,3	431,0	791,6	321,9	469,7
4 Nhân viên	469,5	249,5	220,0	440,9	254,2	186,7	429,8	252,5	177,3	430,6	240,6	189,9
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.936,0	1.918,1	3.017,9	4.773,9	1.859,7	2.914,2	4.768,1	1.868,2	2.899,9	4.854,0	1.861,5	2.992,5
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3.291,5	2.097,7	1.193,8	3.303,6	2.179,9	1.123,8	3.433,8	2.206,6	1.227,2	3.462,2	2.240,7	1.221,5
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5.389,5	3.979,1	1.410,4	5.282,1	3.903,3	1.378,8	4.964,8	3.741,1	1.223,7	4.884,8	3.695,2	1.189,7
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4.493,5	2.317,3	2.176,2	4.501,2	2.356,3	2.144,9	4.079,8	2.092,8	1.987,0	4.578,3	2.299,1	2.279,2
9 Nghề giản đơn	16.031,0	7.789,9	8.241,1	15.765,5	7.715,9	8.049,6	14.701,0	7.237,5	7.463,5	15.151,6	7.509,1	7.642,5
10 Không phân loại	28,7	26,8	1,9	45,3	37,8	7,5	38,1	33,1	5,0	34,6	31,9	2,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THI/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

[illegible]

[illegible]

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5	34.770,3	18.516,4	16.253,9	35.816,1	18.952,8	16.863,3
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.523,5	8.217,5	8.306,0	16.574,3	8.432,8	8.141,5	15.590,8	7.912,6	7.678,1	15.715,1	7.966,0	7.749,0
A, Nông, lâm, thủy sản	16.523,5	8.217,5	8.306,0	16.574,3	8.432,8	8.141,5	15.590,8	7.912,6	7.678,1	15.715,1	7.966,0	7.749,0
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	11.338,6	6.756,2	4.582,5	10.979,3	6.572,3	4.407,0	10.327,2	6.244,1	4.083,1	11.033,2	6.561,6	4.471,6
B, Khai khoáng	92,5	77,5	15,0	89,9	70,4	19,5	88,0	71,1	17,0	111,5	94,9	16,6
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.499,3	3.315,0	4.184,2	7.409,1	3.349,9	4.059,3	6.810,1	3.066,6	3.743,5	7.320,4	3.199,4	4.121,0
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	80,8	67,5	13,3	76,1	66,1	10,1	68,3	57,5	10,8	78,8	68,0	10,8
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	66,4	36,3	30,2	65,1	42,5	22,5	70,2	40,2	30,0	58,5	31,6	26,9
F, Xây dựng	3.599,7	3.259,8	339,9	3.339,1	3.043,5	295,6	3.290,6	3.008,7	281,8	3.463,9	3.167,7	296,2
3. Khu vực dịch vụ	9.317,2	4.550,2	4.767,0	9.020,9	4.450,9	4.570,0	8.852,4	4.359,7	4.492,7	9.067,9	4.425,2	4.642,7
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.844,5	1.676,6	2.167,9	3.811,7	1.719,8	2.091,9	3.801,4	1.705,7	2.095,7	3.933,6	1.774,6	2.159,0
H, Vận tải kho bãi	1.027,8	949,6	78,2	959,8	896,8	63,1	890,1	832,2	57,9	881,6	827,6	54,0
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.172,1	379,7	792,5	1.110,6	361,7	748,9	1.116,4	351,3	765,1	1.100,1	335,4	764,7
J, Thông tin và truyền thông	77,6	54,7	22,9	76,6	52,3	24,3	78,4	57,5	21,0	89,1	57,6	31,5
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118,6	53,6	65,0	124,1	65,7	58,4	113,2	66,2	47,1	105,9	51,3	54,7
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	64,8	40,0	24,8	82,5	51,7	30,8	72,3	45,7	26,6	67,3	47,7	19,5
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71,8	49,8	22,0	88,1	66,9	21,3	85,7	57,4	28,3	93,0	60,5	32,5
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	142,5	99,1	43,4	149,0	95,3	53,7	129,0	86,9	42,1	136,6	97,3	39,3
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	634,5	479,5	155,0	618,7	448,5	170,2	663,6	486,5	177,1	673,9	490,9	183,0
P, Giáo dục và đào tạo	1.105,8	287,7	818,1	1.035,7	267,6	768,2	987,2	252,1	735,1	1.030,3	249,7	780,6
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	261,6	101,8	159,8	238,7	89,1	149,6	234,0	82,6	151,3	247,8	95,9	151,9
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	128,8	74,3	54,4	124,4	66,7	57,7	111,0	57,9	53,1	101,6	48,9	52,7
S, Hoạt động dịch vụ khác	548,0	290,0	258,1	495,5	262,2	233,4	478,2	275,4	202,8	519,8	282,0	237,8
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt động gia đình	118,0	13,2	104,8	105,2	6,5	98,7	91,5	2,4	89,1	85,8	5,0	80,8
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,8	0,6	0,2	0,3	0,3	0,0	0,3	0,0	0,3	1,5	0,8	0,6
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6.779	7.176	6.251	7.199	7.542	6.749	6.340	6.682	5.880	6.524	6.850	6.097
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.161	6.255	6.030	6.364	6.410	6.302	5.830	5.853	5.799	6.191	6.226	6.142
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.567	6.971	6.078	6.868	7.281	6.382	6.012	6.375	5.581	6.448	6.840	6.012
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.887	6.332	5.187	6.249	6.619	5.668	5.551	5.913	4.978	5.825	6.195	5.251
V4 Tây Nguyên	5.762	6.124	5.252	5.670	6.122	5.081	5.381	5.786	4.792	5.561	5.867	5.120
V5 Đông Nam Bộ	7.294	7.710	6.782	8.206	8.639	7.690	6.883	7.297	6.382	6.938	7.355	6.444
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.754	6.179	5.114	6.074	6.520	5.386	5.523	5.960	4.819	5.578	5.991	4.929
V7 Hà Nội	8.205	8.859	7.477	8.530	8.965	8.040	7.452	7.889	6.961	7.732	8.155	7.257
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8.757	9.464	7.920	9.393	9.926	8.772	8.224	8.821	7.510	8.167	8.623	7.623
THÀNH THỊ	7.834	8.405	7.140	8.268	8.763	7.681	7.184	7.637	6.629	7.314	7.728	6.814
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.810	7.112	6.490	7.114	7.435	6.762	6.694	6.902	6.467	6.825	6.962	6.681
V2 Đồng bằng sông Hồng	7.271	7.841	6.607	7.550	8.082	6.924	6.655	7.197	6.012	7.008	7.536	6.426
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6.505	7.101	5.732	6.976	7.487	6.326	5.930	6.324	5.415	6.273	6.755	5.654
V4 Tây Nguyên	6.648	7.244	5.846	6.748	7.420	5.946	6.413	6.945	5.712	6.574	6.970	6.078
V5 Đông Nam Bộ	7.837	8.427	7.159	8.871	9.400	8.269	7.187	7.630	6.659	7.252	7.683	6.730
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	6.101	6.487	5.510	6.415	6.895	5.690	5.905	6.324	5.243	6.006	6.392	5.406
V7 Hà Nội	9.600	10.475	8.697	9.734	10.290	9.146	8.502	9.101	7.865	8.792	9.338	8.215
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9.257	9.937	8.405	9.658	10.289	8.949	8.444	9.046	7.732	8.449	8.904	7.910
NÔNG THÔN	6.045	6.376	5.575	6.424	6.722	6.003	5.712	6.020	5.267	5.971	6.272	5.552
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5.933	5.999	5.830	6.084	6.072	6.101	5.514	5.524	5.499	5.957	5.995	5.899
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.268	6.610	5.847	6.568	6.928	6.142	5.732	6.017	5.392	6.219	6.558	5.843
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.591	6.004	4.876	5.874	6.227	5.259	5.365	5.734	4.725	5.604	5.948	5.014
V4 Tây Nguyên	5.009	5.205	4.720	4.893	5.246	4.401	4.613	4.983	4.035	4.808	5.127	4.298
V5 Đông Nam Bộ	6.727	7.008	6.354	7.432	7.792	6.983	6.388	6.765	5.920	6.503	6.890	6.059
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.623	6.061	4.966	5.941	6.376	5.266	5.377	5.822	4.655	5.416	5.840	4.745
V7 Hà Nội	6.711	7.251	6.062	7.289	7.680	6.819	6.400	6.738	5.998	6.796	7.165	6.358
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7.108	7.716	6.507	8.470	8.752	8.098	7.442	8.038	6.704	7.224	7.695	6.654

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6.779	7.176	6.251	7.199	7.542	6.749	6.340	6.682	5.880	6.524	6.850	6.097
1 Không có trình độ CMKT	5.848	6.120	5.468	6.232	6.440	5.955	5.350	5.618	4.984	5.720	5.996	5.351
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7.841	8.083	5.695	8.538	8.612	6.968	7.128	7.152	6.592	7.421	7.490	5.991
3 Trung cấp	6.980	7.491	6.283	7.638	8.323	6.679	6.606	7.141	5.835	6.736	7.235	6.027
4 Cao đẳng	7.258	8.144	6.520	7.788	8.665	7.069	6.724	7.341	6.204	6.940	7.583	6.426
5 Đại học trở lên	9.276	10.404	8.202	9.704	10.610	8.826	9.072	10.044	8.125	8.788	9.563	8.063
THÀNH THỊ	7.834	8.405	7.140	8.268	8.763	7.681	7.184	7.637	6.629	7.314	7.728	6.814
1 Không có trình độ CMKT	6.332	6.682	5.892	6.874	7.149	6.553	5.671	5.972	5.304	6.100	6.444	5.680
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	8.323	8.475	6.492	9.080	9.203	6.652	7.297	7.297	7.286	7.500	7.551	6.628
3 Trung cấp	7.457	7.967	6.853	8.054	8.826	7.091	6.861	7.471	6.138	7.091	7.736	6.319
4 Cao đẳng	7.825	8.716	7.093	8.329	9.201	7.587	7.156	7.942	6.433	7.371	8.112	6.741
5 Đại học trở lên	10.021	11.222	8.827	10.345	11.273	9.436	9.665	10.681	8.661	9.340	10.110	8.599
NÔNG THÔN	6.045	6.376	5.575	6.424	6.722	6.003	5.712	6.020	5.267	5.971	6.272	5.552
1 Không có trình độ CMKT	5.631	5.884	5.259	5.921	6.125	5.633	5.187	5.450	4.803	5.537	5.793	5.180
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7.411	7.715	5.253	8.071	8.107	7.276	6.978	7.024	5.752	7.353	7.439	5.189
3 Trung cấp	6.569	7.126	5.716	7.253	7.898	6.243	6.374	6.884	5.491	6.427	6.853	5.719
4 Cao đẳng	6.708	7.597	5.960	7.266	8.126	6.587	6.296	6.685	5.996	6.526	7.038	6.139
5 Đại học trở lên	7.731	8.588	6.982	8.371	9.207	7.579	7.912	8.768	7.103	7.768	8.509	7.113

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6.779	7.176	6.251	7.199	7.542	6.749	6.340	6.682	5.880	6.524	6.850	6.097
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7.445	7.943	6.964	7.886	8.452	7.367	7.475	8.093	6.892	7.331	7.833	6.866
2 Ngoài nhà nước	6.510	6.931	5.799	6.847	7.228	6.203	5.953	6.304	5.339	6.273	6.612	5.692
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7.379	8.095	6.945	8.124	8.784	7.728	6.858	7.583	6.411	6.776	7.298	6.479
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.567	5.056	3.671	4.670	5.178	3.717	4.342	4.836	3.369	4.403	4.831	3.552
2 Công nghiệp và xây dựng	6.626	6.943	6.167	7.126	7.373	6.774	6.154	6.455	5.714	6.403	6.706	5.969
3 Dịch vụ	7.373	7.979	6.689	7.753	8.327	7.119	6.947	7.442	6.392	7.074	7.540	6.568
THÀNH THỊ	7.834	8.405	7.140	8.268	8.763	7.681	7.184	7.637	6.629	7.314	7.728	6.814
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8.210	8.867	7.544	8.656	9.298	8.039	8.186	8.924	7.458	7.943	8.500	7.391
2 Ngoài nhà nước	7.611	8.164	6.816	8.015	8.515	7.313	6.808	7.221	6.202	7.129	7.509	6.579
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	8.411	9.346	7.782	8.919	9.526	8.489	7.453	8.122	6.956	7.229	7.802	6.842
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.945	5.373	3.959	5.316	5.864	4.121	4.968	5.467	3.744	5.350	5.833	4.079
2 Công nghiệp và xây dựng	7.601	8.036	6.990	8.188	8.576	7.666	6.927	7.315	6.387	7.033	7.396	6.519
3 Dịch vụ	8.112	8.863	7.308	8.443	9.075	7.779	7.496	8.075	6.881	7.629	8.156	7.084
NÔNG THÔN	6.045	6.376	5.575	6.424	6.722	6.003	5.712	6.020	5.267	5.971	6.272	5.552
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6.546	6.796	6.320	6.987	7.410	6.619	6.694	7.135	6.298	6.681	7.071	6.346
2 Ngoài nhà nước	5.801	6.213	5.028	6.067	6.465	5.304	5.373	5.748	4.630	5.717	6.088	5.006
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6.798	7.315	6.501	7.618	8.224	7.293	6.424	7.101	6.062	6.503	6.935	6.282
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.516	5.010	3.639	4.579	5.076	3.666	4.248	4.734	3.322	4.261	4.666	3.488
2 Công nghiệp và xây dựng	6.162	6.433	5.765	6.584	6.781	6.296	5.722	5.989	5.319	6.085	6.361	5.688
3 Dịch vụ	6.353	6.829	5.774	6.778	7.329	6.123	6.207	6.638	5.690	6.336	6.764	5.840

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	698,0	336,1	361,9	1.100,4	545,8	554,6	1.517,7	828,8	689,0	1.399,9	775,0	624,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	119,6	58,6	61,1	159,5	83,8	75,7	200,1	111,2	88,9	180,7	101,6	79,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	56,0	25,7	30,3	95,9	46,2	49,7	188,4	92,5	96,0	121,1	59,0	62,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	207,3	93,0	114,2	310,4	155,3	155,2	338,4	181,9	156,5	307,3	159,1	148,1
V4 Tây Nguyên	34,8	17,6	17,3	99,2	51,0	48,2	191,8	102,2	89,6	213,4	124,1	89,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	30,1	14,6	15,5	72,1	38,2	33,9	159,7	94,4	65,2	149,9	75,5	74,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	226,2	118,9	107,2	321,4	150,4	171,0	315,3	184,5	130,8	326,0	192,8	133,2
V7 Hà Nội	9,9	3,8	6,1	16,4	7,8	8,6	63,6	31,5	32,1	33,3	20,0	13,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	14,1	3,9	10,2	25,5	13,2	12,2	60,4	30,6	29,8	68,3	43,0	25,3
THÀNH THỊ	108,4	47,4	61,0	191,0	97,0	94,0	405,3	225,0	180,3	332,3	182,4	149,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	12,4	5,8	6,7	20,5	10,9	9,6	32,6	16,2	16,4	26,3	15,5	10,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	9,3	4,3	5,1	18,4	6,8	11,5	44,3	23,0	21,3	25,7	14,0	11,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	27,9	11,6	16,3	48,5	24,0	24,5	89,6	49,4	40,2	58,3	31,2	27,1
V4 Tây Nguyên	7,4	3,6	3,8	14,8	7,9	6,9	30,4	17,5	12,9	26,6	13,2	13,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	7,2	2,4	4,8	20,4	11,3	9,1	91,0	56,5	34,5	82,8	38,8	44,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	26,6	13,8	12,7	40,0	20,7	19,3	43,3	24,3	19,0	47,0	27,4	19,7
V7 Hà Nội	3,4	2,0	1,4	7,2	3,7	3,5	18,6	8,8	9,8	8,1	6,4	1,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	14,1	3,9	10,2	21,3	11,8	9,5	55,5	29,2	26,3	57,5	36,0	21,5
NÔNG THÔN	589,6	288,7	300,9	909,4	448,8	460,6	1.112,4	603,8	508,6	1.067,6	592,5	475,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	107,2	52,8	54,4	139,0	72,9	66,1	167,6	95,0	72,6	154,3	86,0	68,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	46,7	21,4	25,3	77,6	39,3	38,2	144,2	69,5	74,7	95,5	45,0	50,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	179,4	81,4	97,9	262,0	131,3	130,7	248,8	132,5	116,3	249,0	128,0	121,0
V4 Tây Nguyên	27,4	14,0	13,4	84,5	43,2	41,3	161,4	84,7	76,7	186,8	110,9	75,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	22,9	12,1	10,8	51,7	26,9	24,8	68,6	37,9	30,8	67,1	36,7	30,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	199,6	105,1	94,5	281,3	129,7	151,6	272,0	160,1	111,9	279,0	165,4	113,6
V7 Hà Nội	6,5	1,8	4,6	9,2	4,1	5,1	45,1	22,7	22,3	25,2	13,6	11,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	4,2	1,4	2,7	4,8	1,4	3,4	10,8	7,0	3,8

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

- Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)
- Thiếu việc làm dựa trên số giờ làm việc thực tế

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	698,0	336,1	361,9	1.100,4	545,8	554,6	1.517,7	828,8	689,0	1.399,9	775,0	624,9
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	11,3	2,5	8,8	18,8	7,1	11,7	30,9	10,7	20,2	43,1	18,3	24,8
2 Ngoài nhà nước	686,1	333,4	352,7	1071,1	531,1	540,0	1398,8	781,9	616,9	1263,5	724,1	539,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	0,2	0,4	10,5	7,7	2,9	88,1	36,1	51,9	93,3	32,5	60,8
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	493,2	232,7	260,5	726,0	347,6	378,4	713,0	376,7	336,3	701,8	376,8	325,0
2 Công nghiệp và xây dựng	58,4	38,3	20,2	106,7	67,6	39,1	368,6	216,0	152,7	352,0	205,9	146,1
3 Dịch vụ	146,4	65,1	81,3	267,7	130,6	137,1	436,1	236,1	200,0	346,1	192,3	153,9
THÀNH THỊ	108,4	47,4	61,0	191,0	97,0	94,0	405,3	225,0	180,3	332,3	182,4	149,9
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	3,2	2,1	1,0	9,9	3,1	6,7	14,9	4,8	10,1	16,2	6,4	9,7
2 Ngoài nhà nước	105,0	45,1	59,9	179,6	92,8	86,9	355,7	205,1	150,6	258,6	151,5	107,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,2	0,2	0,0	1,5	1,1	0,4	34,7	15,1	19,6	57,5	24,5	33,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34,1	15,8	18,4	51,5	25,6	25,9	57,9	33,6	24,4	51,8	29,7	22,1
2 Công nghiệp và xây dựng	13,5	8,2	5,2	23,7	15,7	7,9	134,1	78,6	55,5	131,4	73,0	58,4
3 Dịch vụ	60,8	23,4	37,4	115,8	55,7	60,1	213,3	112,9	100,4	149,1	79,7	69,3
NÔNG THÔN	589,6	288,7	300,9	909,4	448,8	460,6	1112,4	603,8	508,6	1067,6	592,5	475,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8,1	0,4	7,7	8,9	3,9	5,0	16,0	5,9	10,1	26,9	11,9	15,0
2 Ngoài nhà nước	581,1	288,3	292,7	891,4	438,3	453,1	1043,1	576,9	466,3	1004,9	572,6	432,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,4	0,0	0,4	9,1	6,6	2,5	53,3	21,0	32,3	35,8	8,0	27,8
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	459,1	217,0	242,1	674,5	322,0	352,4	655,1	343,1	311,9	650,0	347,1	302,9
2 Công nghiệp và xây dựng	44,9	30,0	14,9	83,0	51,8	31,2	234,6	137,4	97,1	220,6	132,9	87,7
3 Dịch vụ	85,6	41,7	43,9	151,9	75,0	77,0	222,8	123,2	99,6	197,1	112,5	84,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra) và thiếu việc làm dựa trên số giờ làm việc thực tế

Biểu 16

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.108,9	599,0	509,9	1.118,2	539,2	579,0	1.336,2	691,4	644,8	1.252,4	508,7	743,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	71,6	48,4	23,2	70,0	42,3	27,7	61,4	33,3	28,2	62,4	23,8	38,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	169,4	88,5	80,9	140,6	80,3	60,3	135,8	79,0	56,8	126,3	57,9	68,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	308,1	173,2	134,9	286,5	145,7	140,8	327,7	170,9	156,8	358,3	151,2	207,1
V4 Tây Nguyên	40,4	21,3	19,1	62,8	24,8	38,0	52,7	27,9	24,9	45,4	11,5	33,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	97,8	52,3	45,6	134,7	62,7	72,0	162,4	88,7	73,7	132,8	60,1	72,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	220,3	113,2	107,0	236,3	106,0	130,3	278,6	130,0	148,6	233,3	89,4	143,9
V7 Hà Nội	64,1	30,0	34,1	59,9	23,5	36,4	108,1	52,8	55,2	90,7	34,6	56,0
V8 Hồ Chí Minh	137,2	72,1	65,1	127,4	53,8	73,5	209,7	108,9	100,8	203,2	80,2	123,1
THÀNH THỊ	531,8	285,5	246,3	536,6	247,1	289,5	766,4	387,4	379,0	679,5	278,2	401,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	32,3	19,4	12,9	26,0	13,9	12,1	29,1	15,6	13,5	26,3	9,9	16,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	61,5	31,3	30,2	55,5	27,5	28,0	59,0	28,9	30,0	54,0	21,5	32,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	120,7	65,7	55,0	124,1	61,5	62,6	184,8	97,7	87,1	176,2	77,5	98,7
V4 Tây Nguyên	23,3	9,4	14,0	25,1	9,0	16,1	19,6	8,6	11,0	25,1	6,7	18,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	58,4	28,7	29,8	78,3	37,4	41,0	105,0	54,6	50,4	82,1	38,6	43,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	77,0	46,0	30,9	74,2	36,2	38,0	95,5	46,7	48,9	72,7	30,1	42,6
V7 Hà Nội	38,0	16,5	21,5	45,8	17,3	28,5	90,3	44,3	46,1	69,3	26,6	42,7
V8 Hồ Chí Minh	120,6	68,6	52,0	107,5	44,3	63,2	183,1	91,1	92,0	173,7	67,3	106,4
NÔNG THÔN	577,1	313,5	263,6	581,6	292,1	289,4	569,8	304,0	265,8	572,9	230,5	342,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	39,3	29,0	10,3	43,9	28,3	15,6	32,3	17,7	14,6	36,1	14,0	22,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	107,9	57,3	50,6	85,1	52,8	32,3	76,8	50,1	26,7	72,3	36,4	36,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	187,4	107,4	79,9	162,4	84,2	78,3	142,9	73,2	69,7	182,1	73,7	108,4
V4 Tây Nguyên	17,0	11,9	5,1	37,6	15,8	21,8	33,1	19,3	13,9	20,3	4,8	15,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	39,4	23,6	15,8	56,4	25,4	31,0	57,4	34,1	23,3	50,6	21,5	29,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	143,3	67,2	76,1	162,1	69,9	92,2	183,1	83,4	99,7	160,6	59,3	101,2
V7 Hà Nội	26,2	13,5	12,7	14,1	6,2	7,9	17,7	8,5	9,2	21,3	8,0	13,4
V8 Hồ Chí Minh	16,6	3,6	13,1	19,9	9,5	10,4	26,5	17,8	8,8	29,5	12,9	16,6

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.108,9	599,0	509,9	1.118,2	539,2	579,0	1.336,2	691,4	644,8	1.252,4	508,7	743,6
1 Không có trình độ CMKT	744,1	416,7	327,3	685,6	382,8	302,8	938,5	463,6	474,9	599,8	289,1	310,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	32,6	30,0	2,6	38,9	37,3	1,6	83,3	79,4	3,9	45,7	39,6	6,1
3 Trung cấp	54,7	26,8	27,9	72,2	19,6	52,6	56,7	28,7	28,1	111,2	30,3	80,9
4 Cao đẳng	88,1	34,2	53,9	113,0	33,9	79,1	85,2	41,3	43,9	162,2	41,9	120,2
5 Đại học trở lên	189,5	91,4	98,1	208,5	65,7	142,8	172,5	78,5	94,1	333,5	107,9	225,7
THÀNH THỊ	531,8	285,5	246,3	536,6	247,1	289,5	766,4	387,4	379,0	679,5	278,2	401,3
1 Không có trình độ CMKT	322,4	184,2	138,2	263,4	150,1	113,3	493,6	236,7	256,8	283,7	145,9	137,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	15,2	12,6	2,6	21,7	20,0	1,6	51,7	50,3	1,4	24,8	23,2	1,6
3 Trung cấp	27,6	10,7	16,9	45,2	12,0	33,2	40,8	18,6	22,2	55,8	16,0	39,9
4 Cao đẳng	48,0	17,0	31,0	64,4	19,6	44,8	49,9	25,0	25,0	88,9	20,8	68,2
5 Đại học trở lên	118,6	61,0	57,5	141,9	45,4	96,5	130,4	56,8	73,6	226,2	72,4	153,8
NÔNG THÔN	577,1	313,5	263,6	581,6	292,1	289,4	569,8	304,0	265,8	572,9	230,5	342,4
1 Không có trình độ CMKT	421,7	232,5	189,2	422,1	232,7	189,5	444,9	226,8	218,1	316,1	143,2	172,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	17,4	17,4	0,0	17,3	17,3	0,0	31,6	29,2	2,5	20,9	16,4	4,5
3 Trung cấp	27,1	16,1	11,0	27,0	7,6	19,4	15,9	10,0	5,9	55,4	14,3	41,0
4 Cao đẳng	40,1	17,1	22,9	48,6	14,3	34,3	35,2	16,3	18,9	73,2	21,1	52,1
5 Đại học trở lên	70,9	30,4	40,5	66,6	20,3	46,4	42,2	21,7	20,5	107,3	35,5	71,9

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.108,9	599,0	509,9	1.118,2	539,2	579,0	1.336,2	691,4	644,8	1.252,4	508,7	743,6
15 - 19 tuổi	182,1	97,3	84,8	167,8	90,8	77,0	139,7	81,5	58,2	78,3	44,7	33,6
20 - 24 tuổi	277,0	161,0	116,0	325,2	153,9	171,3	270,6	147,6	123,0	330,5	128,7	201,8
25 - 29 tuổi	242,2	111,4	130,9	248,9	95,2	153,7	236,0	125,8	110,3	298,6	121,6	177,0
30 - 34 tuổi	115,3	60,0	55,3	121,8	58,9	62,8	183,8	87,1	96,7	205,2	61,6	143,6
35 - 39 tuổi	76,9	51,1	25,9	76,0	45,6	30,4	133,5	56,6	76,8	152,5	55,2	97,3
40 - 44 tuổi	54,1	28,0	26,1	45,3	25,6	19,8	106,3	59,2	47,1	61,2	25,4	35,8
45 - 49 tuổi	41,1	23,8	17,3	49,7	22,1	27,6	95,3	41,7	53,6	47,1	26,9	20,2
50 - 54 tuổi	58,8	43,3	15,5	34,4	18,5	15,9	84,3	40,1	44,2	26,4	13,6	12,8
55 - 59 tuổi	34,8	12,4	22,4	28,7	17,0	11,7	46,6	29,4	17,1	26,3	16,2	10,0
60 - 64 tuổi	21,8	10,8	11,0	15,7	9,2	6,5	25,6	13,6	12,1	15,2	7,9	7,3
65 tuổi trở lên	4,8	0,0	4,8	4,8	2,5	2,3	14,5	8,8	5,7	11,2	7,0	4,2
THÀNH THỊ	531,8	285,5	246,3	536,6	247,1	289,5	766,4	387,4	379,0	679,5	278,2	401,3
15 - 19 tuổi	69,5	31,9	37,6	61,0	31,4	29,7	51,4	31,2	20,2	24,3	14,3	10,0
20 - 24 tuổi	113,8	53,8	59,9	147,7	65,0	82,7	147,2	74,0	73,2	160,6	68,2	92,4
25 - 29 tuổi	119,6	57,8	61,8	140,2	47,9	92,2	132,5	67,6	64,9	165,4	68,7	96,7
30 - 34 tuổi	58,0	32,9	25,1	63,0	30,9	32,1	106,8	51,0	55,8	119,8	30,7	89,2
35 - 39 tuổi	45,6	28,2	17,5	37,5	24,8	12,7	87,9	37,4	50,5	94,0	32,5	61,5
40 - 44 tuổi	37,3	21,9	15,4	20,3	11,9	8,4	75,0	41,4	33,6	41,2	18,0	23,2
45 - 49 tuổi	24,8	15,4	9,4	26,8	10,8	15,9	61,8	30,0	31,9	28,6	18,6	10,0
50 - 54 tuổi	37,9	30,9	7,0	19,0	9,7	9,3	50,5	22,3	28,2	15,8	7,9	8,0
55 - 59 tuổi	12,7	6,3	6,3	12,1	8,1	4,1	29,0	18,6	10,4	14,8	11,5	3,4
60 - 64 tuổi	10,4	6,4	4,1	6,5	4,4	2,1	13,8	7,0	6,8	9,7	5,0	4,7
65 tuổi trở lên	2,2	0,0	2,2	2,5	2,1	0,3	10,4	6,9	3,6	5,1	3,0	2,1
NÔNG THÔN	577,1	313,5	263,6	581,6	292,1	289,4	569,8	304,0	265,8	572,9	230,5	342,4
15 - 19 tuổi	112,6	65,3	47,2	106,7	59,4	47,3	88,4	50,3	38,1	54,0	30,4	23,5
20 - 24 tuổi	163,2	107,1	56,1	177,5	88,8	88,6	123,4	73,6	49,8	169,9	60,6	109,3
25 - 29 tuổi	122,6	53,6	69,0	108,8	47,3	61,5	103,5	58,1	45,4	133,2	52,9	80,3
30 - 34 tuổi	57,3	27,1	30,2	58,8	28,0	30,8	76,9	36,1	40,8	85,3	30,9	54,4
35 - 39 tuổi	31,3	22,9	8,4	38,5	20,8	17,6	45,6	19,2	26,4	58,4	22,6	35,8
40 - 44 tuổi	16,8	6,1	10,7	25,0	13,6	11,4	31,3	17,8	13,5	19,9	7,4	12,5
45 - 49 tuổi	16,3	8,4	7,9	22,9	11,2	11,6	33,5	11,8	21,7	18,6	8,3	10,2
50 - 54 tuổi	21,0	12,4	8,5	15,4	8,8	6,6	33,8	17,9	15,9	10,6	5,7	4,9
55 - 59 tuổi	22,1	6,1	16,0	16,6	8,9	7,6	17,5	10,8	6,7	11,4	4,8	6,7
60 - 64 tuổi	11,4	4,4	6,9	9,2	4,8	4,4	11,9	6,6	5,3	5,5	2,9	2,6
65 tuổi trở lên	2,6	0,0	2,6	2,3	0,4	1,9	4,1	2,0	2,2	6,1	4,1	2,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)